

Số: 34/2024/QĐST-HNGĐ

A, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

Với thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Ngọc Tuấn.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên họp: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 121/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 87/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Lê Thị Phương T, sinh năm 1990.

ĐKHKT: khu 6, xã V, huyện L, tỉnh A.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Anh Trần Hưng B, sinh năm 1988.

ĐKHKT: khu 2, xã V, huyện H, tỉnh A.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thanh, sinh năm 1968.

ĐKHKT: khu 6, xã V, huyện L, tỉnh A.

(Các đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và các lời khai tiếp theo, chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu ngày 11/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh A. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó chị Lê Thị Phương T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, từ đó đến nay giữa hai vợ chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Anh chị đã Hòa giải nhiều lần cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không

còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được thuận tình ly hôn.

Về con chung: chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Linh H, sinh ngày 23/3/2014. Khi ly hôn, chị T và anh B thống nhất thỏa thuận giao cháu H cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay chị T đang ở nước ngoài nên anh chị thống nhất thỏa thuận tạm giao cháu H cho bà Nguyễn Thị Thanh (mẹ đẻ chị T) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị T trở về Việt Nam. Về cấp dưỡng nuôi con: anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh trình bày: bà là mẹ đẻ của chị Lê Thị Phương T. Về việc chị T và anh B ly hôn bà hoàn toàn nhất trí và tôn trọng nguyện vọng của anh chị. Bà Thanh đồng ý sẽ thay mặt chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H cho đến khi chị T về nước, bà cũng cam kết sẽ tạo mọi điều kiện để cháu H được chăm sóc tốt nhất. Bà Thanh không đặt ra vấn đề cấp dưỡng đối với chị T và anh B trong thời gian bà nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H.

Về tài sản, công nợ chung, công sức đóng góp: chị T và anh B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và các chi phí tố tụng khác: anh Trần Hưng B tự nguyện xin chịu toàn bộ.

Chị T, anh B đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt anh chị. Bà Thanh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án B hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 3 điều 35, điểm b khoản 1 điều 37; điểm h khoản 2 điều 39; khoản 2 Điều 149, Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369, 370 và Điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B.

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Ngọc Linh H, sinh ngày 23/3/2014 cho chị Lê Thị Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị Lê Thị Phương T ở nước ngoài, tạm giao cháu H cho bà Nguyễn Thị Thanh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị Lê Thị Phương T về nước đón cháu. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và chi phí tố tụng khác: Anh Trần Hưng B tự nguyện chịu toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A, Tòa án nhân dân tỉnh A nhận định:

Trong hồ sơ thể hiện chị T hiện nay đang ở nước ngoài. Tại văn bản số 12966/QLXNC-P3 ngày 19/6/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an đã cung cấp thông tin: “*Theo dữ liệu Cục quản lý xuất nhập cảnh quản lý: có trường hợp Lê Thị Phương T, sinh ngày 09/5/1990 tại A; CMND số 132022894, khai hộ khẩu thường trú tại: khu 8, Vĩnh Lại, Lâm Thao, A; đã xuất nhập cảnh 07 lần, lần cuối sử dụng hộ chiếu số C0883821 để xuất cảnh ngày 14/7/2018 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.*”. Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh A thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về quan hệ hôn nhân: quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng thường xảy ra Hề mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B đều đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do đó, việc chị T và anh B thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo đơn đề nghị Tòa án B hành trưng cầu giám định của anh B đối với chữ ký và chữ viết của chị T trong Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự gửi từ nước ngoài về Việt Nam. Tòa án nhân dân tỉnh A đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh A B hành giám định đối với chữ ký và chữ viết của chị T trong các văn bản nêu trên. Tại Kết luận giám định số 1015/KLGĐ-PC09 ngày 23/7/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh A đã kết luận như sau: “*Chữ ký đứng tên Lê Thị Phương T và các chữ “Lê Thị Phương T” dưới mục: (Họ và tên vợ) trên “Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, v/v công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con cái, tài sản” tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Lê Thị Phương T và các chữ “Lê Thị Phương T” dưới mục: (Vợ) trên “Giấy chứng nhận kết hôn” tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người ký và viết ra*”. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định rằng việc chị Lê Thị Phương T thuận tình ly hôn với anh Trần Hưng B là hoàn toàn tự nguyện.

- Về con chung: Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ xác định chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Linh H, sinh ngày 23/3/2014. Sau khi ly hôn chị T và anh B thống nhất thỏa thuận giao cháu H cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay chị T đang ở nước ngoài nên anh chị thống nhất thỏa thuận tạm giao cháu H cho bà Nguyễn Thị Thanh (mẹ đẻ chị T) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị T trở về Việt Nam. Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu H thể hiện có mong muốn được ở với chị T sau khi bố mẹ ly

hôn. Xét thấy, thỏa thuận của chị T, anh B, bà Thanh phù hợp nguyện vọng của cháu H và phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Về tài sản, công nợ chung, công sức đóng góp: chị T và anh B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và chi phí tố tụng khác: anh Trần Hưng B chịu toàn bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 29; khoản 3 điều 35, điểm b khoản 1 điều 37; điểm h khoản 2 Điều 39; khoản 2 Điều 149; Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369, 370 và Điều 371 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83 và Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B.

[2] Về con chung: Công nhận thỏa thuận về nuôi con chung giữa chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B. Giao cháu Trần Ngọc Linh H, sinh ngày 23/3/2014 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm giao cháu H cho bà Nguyễn Thị Thanh nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi chị T trở về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Anh Trần Hưng B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản, công nợ chung, công sức đóng góp: chị Lê Thị Phương T và anh Trần Hưng B tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự và chi phí giám định:

- Lệ phí giải quyết việc dân sự: Công nhận anh Trần Hưng B tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí giải quyết việc dân sự. Xác nhận anh Trần Hưng B đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000212 ngày 10/7/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh A.

- Chi phí giám định: Công nhận anh Trần Hưng B tự nguyện chịu 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền chi phí giám định. Xác nhận anh Trần Hưng B đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

[5] Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh A;
- Cục THADS tỉnh A;
- UBND xã M;
- Dương sự;
- Lưu: AV, HSVA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đỗ Ngọc Tuấn